

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	414.729.298	391.249.866
2	FPT	101.293.217	97.593.217
3	HPG	251.958.274	232.958.274
4	LPB	257.621.545	252.621.545
5	MBB	251.697.949	233.697.949
6	MSN	51.385.924	48.385.924
7	MWG	80.540.556	75.940.556
8	STB	119.073.886	111.073.886
9	TCB	385.467.499	374.467.499
10	TPB	111.229.734	108.729.734
11	VHM	67.533.496	64.033.496
12	VIB	150.943.903	136.943.903
13	VIC	93.280.522	92.280.522
14	VNM	52.229.828	48.729.828
15	VPB	297.120.896	287.120.896
16	VRE	34.261.085	25.261.085

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 20/06/2025 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.589.089.005	458.908.900	391.249.866
2	FPT	1.481.330.122	1.193.211.413	119.321.141	97.593.217
3	HDB	3.495.060.732	2.559.432.974	255.943.297	250.193.297
4	HPG	6.396.250.200	3.475.082.733	347.508.273	232.958.274
5	LPB	2.987.282.100	2.702.892.844	270.289.284	252.621.545
6	MBB	6.102.272.659	3.275.089.736	327.508.973	233.697.949
7	MSN	1.438.351.617	730.394.951	73.039.495	48.385.924
8	MWG	1.478.933.209	1.086.572.228	108.657.222	75.940.556
9	SHB	4.065.250.816	3.350.579.722	335.057.972	317.940.679
10	SSB	2.845.000.000	1.778.978.500	177.897.850	174.647.850
11	SSI	1.971.872.450	1.366.113.233	136.611.323	136.611.323
12	STB	1.885.215.716	1.804.905.526	180.490.552	111.073.886
13	TCB	7.064.851.739	4.249.508.321	424.950.832	374.467.499
14	TPB	2.641.956.196	1.278.706.798	127.870.679	108.729.734
15	VHM	4.107.412.004	1.023.977.812	102.397.781	64.033.496
16	VIB	2.979.127.815	2.003.761.368	200.376.136	136.943.903
17	VIC	3.823.661.561	1.058.771.886	105.877.188	92.280.522
18	VJC	541.611.334	286.566.556	28.656.655	27.123.322

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
19	VNM	2.089.955.445	735.664.316	73.566.431	48.729.828
20	VPB	7.933.923.601	3.955.854.307	395.585.430	287.120.896
21	VRE	2.272.318.410	899.610.858	89.961.085	25.261.085